TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2021/HC-PT
Ngày: 30/3/2021
V/v khiếu kiện quyết định hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển;
Ông Thái Duy Nhiệm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 416/2020/TLPT-HC ngày 11 tháng 8 năm 2020 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2454/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Gia L, sinh năm 1971; cư trú tại: Thôn K1, xã LG, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện:* Luật sư Lê Thị Thúy Hằng - Công ty Luật TNHH DRAGON, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình.
Địa chỉ: Tổ 8, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân Đ – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ. Có mặt tại phiên tòa.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn K1, xã LG, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Có mặt tại phiên tòa.

3.2. Ủy ban nhân dân xã LG, huyện Đ, tỉnh Thái Bình;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hảo H – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG. Vắng mặt, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai và các chứng cứ đã xuất trình, người khởi kiện có yêu cầu khởi kiện và trình bày cụ thể như sau:*

Theo bản xác nhận số 11/XN-VPĐKĐĐ ngày 22/9/2018 về việc cung cấp thông tin dữ liệu đất đai của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình xác nhận gia đình ông L đang sử dụng diện tích 281,7m^2 đất tại thửa số 212, tờ bản đồ 09, đo đạc năm 2006, trong đó 180m^2 đất ONT và 101,7m^2 đất LNK. Nguồn gốc thửa đất như sau: Trong giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1993, địa phương có chính sách giãn dân cho những hộ gia đình đông con. Vì gia đình ông L có 03 anh em trai nên được cấp thêm một suất đất ngoài suất chính mà bố mẹ ông là ông Nguyễn Gia Q và bà Nguyễn Thị N đang ở tại xóm 4, xã LG, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Do anh trai và em trai đều ở cùng bố mẹ nên suất đất được cấp bổ sung, ông Q đã chia cho ông L (khi đó ông L chưa lập gia đình). Ban đầu khi được giao đất thì cán bộ địa chính thông báo cho gia đình ông diện tích đất được cấp là 144m^2 tại Kho Chùa nhưng bố ông đã làm đơn xin chuyển về cạnh mảnh đất của bác ruột ông L là ông Nguyễn Gia K và đã được Ủy ban nhân dân xã xét duyệt và giao đất cho ông L với diện tích đất là 180m^2, ông L đã sinh sống trên thửa đất này từ năm 1990 đến nay mà không có tranh chấp, khiếu kiện gì với ai. Ông L không giữ được quyết định giao đất nhưng các hộ dân xung quanh xác nhận quá trình sử dụng đất của ông L và do thực tế tại xã LG thì gần như 90% người dân được giao đất thời điểm đó đều không có quyết định giao đất, bởi đó là thực trạng quản lý đất đai tại chính quyền địa phương. Đối với diện tích 100m^2 đất ông L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Gia K (hiện nay số liệu là 101,7m^2 đất LNK) có nguồn gốc như sau: Năm 1989, ông Nguyễn Gia K là bác ruột ông L nhận chuyển nhượng của cụ Trần Vũ Đ diện tích đất là 294m^2 đất thổ canh (có giấy tờ chuyển nhượng), sau đó đến năm 1993, ông K chuyển nhượng cho ông L 100m^2 đất vườn nhưng không làm giấy tờ chuyển nhượng. Khi ông K giao phần đất còn lại là 194m^2

cho con trai ông K làm nhà thì ông L đề nghị ông K viết giấy tờ chuyển nhượng 100m^2 đất vào năm 2012. Việc chuyển nhượng đất này không phải trả tiền vì nguồn gốc đất này là của ông K, ông Q (bố ông L) mua chung và không làm thủ tục chuyển nhượng tại Ủy ban nhân dân xã. Như vậy, diện tích đất bố ông được cấp là 180m^2 đất ở và nhận chuyển nhượng của ông K 100m^2 đất vườn nên tổng diện tích ông đang quản lý, sử dụng hợp pháp là 280m^2.

Ủy ban nhân dân xã LG cho rằng ông L có hành vi lấn chiếm đất Ao lớn thuộc xóm 5, thôn N, xã LG nên ngày 31/02/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 12/QĐ-KPHQ (sau đây viết tắt là Quyết định số 12) yêu cầu gia đình ông tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng trái phép trên diện tích đất lấn chiếm, trả lại diện tích và mặt bằng của đất cho Ủy ban để quy hoạch giao thông trong khu dân cư. Không đồng ý với quyết định này, ông L đã có đơn khiếu nại đối với Quyết định số 12. Ngày 06/3/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG ban hành Quyết định số 24/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 24) về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông L, không chấp nhận khiếu nại của ông L. Ngày 13/3/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG ban hành Quyết định số 26/QĐ-CC về việc cưỡng chế thi hành Quyết định số 12 (sau đây viết tắt là Quyết định số 26), ông L khiếu nại đối với Quyết định này nên ngày 29/3/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG đã ban hành Quyết định số 37/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 37) về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông L đối với Quyết định số 26, nội dung là không chấp nhận khiếu nại của ông L. Ngày 30/3/2018, ông L khiếu nại lần 2 đối với Quyết định số 24 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG nên ngày 23/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình đã ban hành Quyết định số 212/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Gia L lần 2 (sau đây viết tắt là Quyết định số 212). Sau khi Ủy ban nhân dân huyện Đ giải quyết khiếu nại lần 2, ông L đã khởi kiện ra Tòa án và yêu cầu cụ thể như sau:

* Yêu cầu Tòa án hủy bỏ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 12/QĐ-KPHQ ngày 31/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;

2. Quyết định số 26/QĐ-CC ngày 13/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG về việc cưỡng chế thi hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 12/QĐ-KPHQ ngày 31/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG;

3. Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại lần 1 của công dân Nguyễn Gia L đối với Quyết định cưỡng chế số 26/QĐ-CC ngày 13/03/2018.

4. Quyết định hành chính số 212/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân huyện Đ giải quyết khiếu nại lần 2 đối với Quyết định số 12/QĐ-KPHQ ngày 31/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG;

* Yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ hành vi cưỡng chế phá dỡ công trình kiến trúc của gia đình ông L do chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG với tổng thiệt hại là 41.600.000 đồng, gồm: Mái tôn và ngói diện tích 88m^2: 17.600.000 đồng; Tường bao gạch đỏ dài 23m: 23.000.000 đồng; cây lâu năm gồm cây hồng và cây sung: 1.000.000 đồng. Trả lại cho ông Nguyễn Gia L hơn 40m^2 đất mà Ủy ban nhân dân xã LG đã lấy ra để làm đường.

** Theo văn bản trình bày ý kiến và các tài liệu, chứng cứ đã xuất trình, người bị kiện – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG trình bày:*

+ Quá trình xác minh nguồn gốc đất thấy: Theo bản đồ 299/TTg, cụ Trần Vũ Đ đăng ký sử dụng thửa đất số 327, tờ bản đồ 08, diện tích 533m^2, loại đất T (thổ cư), đã chuyển cho ba hộ là ông T: 75m^2; ông K (con cụ Đ): 260m^2, cô Bằng: 100m^2, như vậy, diện tích của cụ Đ chỉ còn: 553m^2 – 75m^2 – 260m^2 – 100m^2 = 118m^2. Năm 1989, cụ Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Gia K 274m^2 nhưng cụ Đ chỉ có 118m^2 đất thổ cư nên phần diện tích đất 156m^2 xác định được cụ Đ lấn xuống diện tích ao lớn thuộc Ủy ban xã quản lý. Sau đó, ông K chuyển nhượng cho ông L 100m^2 đất vườn, thực tế là phần diện tích đất lấn chiếm ao lớn, trong quá trình sử dụng đất ông L tiếp tục lấn xuống ao lớn nên đến năm 2000, Ủy ban nhân dân xã LG thực hiện theo Quyết định 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của Ủy ban nhân nhân tỉnh Thái Bình, hộ ông L được giao sử dụng đất với diện tích là 1.644m^2, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 1.464m^2 và đất ở là 180m^2. Tại tờ khai lập ngày 10/12/2000 ghi tên hộ ông Nguyễn Gia L, kê khai diện tích 180m^2, loại đất T và 05 thửa ruộng ngoài đồng với diện tích 1.464m^2 (chủ sử dụng đất không ký tên và yêu cầu đo lại ruộng). Năm 2001, theo sổ quy chủ mới ghi nhận việc quản lý và thực hiện đóng thuế nhà đất của các hộ dân, theo đó anh Nguyễn Gia Đ1 (con trai ông K) đứng tên quản lý, sử dụng 180m^2 đất ở và ông Nguyễn Gia L 180m^2 đất ở. Năm 2002, Ủy ban nhân dân xã lập sổ quy chủ sử dụng đất tại trang số 124, đăng ký hộ ông L và bà Nguyễn Thị T gồm 03 khẩu 652 x 432m^2 và 04 khẩu 948 x 48m^2 = 1.488m^2, thể hiện diện tích đất nông nghiệp là 1.464m^2, còn thiếu 24m^2 đất cơ bản và đất ở diện tích là 180m^2 (có chữ ký của chủ hộ là bà T vợ ông L). Theo đo đạc địa chính năm 2006, do Ủy ban nhân dân xã LG quản lý: Hộ ông Nguyễn Gia L đăng ký sử dụng thửa đất số 212, tờ bản đồ 09, diện tích 281,7m^2 trong đó đất ở là 180m^2 và đất trồng cây lâu năm khác là 101,7m^2. Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng lập ngày 09/6/2006, ông L ký nhận chủ sử dụng đất. Hộ ông Nguyễn Gia K đăng ký sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ 09, diện tích 194m^2 loại đất ở. Năm 2012, xã LG thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp, hộ ông L đăng ký trong sổ quy chủ sử dụng đất (lập

năm 2013, trang 112, ông L ký chủ sử dụng đất) gồm 03 khẩu 652 và 04 khẩu 948, tổng diện tích là 1.584m^2, trong đó đất ở là 180m^2 và đất nông nghiệp sau khi trừ đóng góp giao thông thủy lợi nội đồng còn 1.404m^2.

Quá trình xác minh ông L không cung cấp được Quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân xã LG vào năm 1990, chỉ cung cấp được 01 đơn xin chuyển nhượng đất ở của ông Nguyễn Gia K chuyển cho ông Nguyễn Gia L diện tích là 100m^2 ngày 04/5/2012, có chữ ký của hai bên và xác nhận của cơ sở thôn K1 (ông Nguyễn Trọng B) nhưng đơn này không thể hiện thời điểm nhận chuyển nhượng. Căn cứ vào tờ khai sử dụng đất lập ngày 04/12/2000 khi thực hiện Quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Gia Đ1 thể hiện diện tích 180m^2 đất ở, như vậy diện tích 100m^2 đất ông L nhận chuyển nhượng của ông K được xác định trước năm 2000. Theo tài liệu, hồ sơ đang lưu trữ tại UBND xã LG, từ năm 2000 trở về trước, hộ ông L không có thuế nhà đất, từ năm 2001 đến nay gia đình ông L có thuế nhà đất, diện tích thu thuế là 180m^2 đất ở. Ông L cho rằng năm 2006, tại bản đồ địa chính gia đình ông đã đăng ký sử dụng diện tích 281,7m^2 là đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, do đó thửa đất gia đình ông hiện đang sử dụng là hợp pháp. Tuy nhiên căn cứ vào Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính tại Mục 3.1 khoản 3 Điều 12 quy định "Việc đo vẽ chi tiết ranh giới thửa đất được thực hiện theo hiện trạng thực tế đang sử dụng", việc này không đồng nghĩa với việc công nhận toàn bộ diện tích hộ ông L đang sử dụng là hợp pháp. Do vậy, có căn cứ để xác định, sau khi nhận chuyển 100m^2 đất của ông K năm 1993, ông L tiếp tục lấn chiếm xuống diện tích đất ao lớn, đến năm 2000 ông L mới được ghi nhận là người sử dụng 180m^2 đất ở, nhưng sau năm 2002, ông L vẫn tiếp tục lấn chiếm xuống diện tích đất ao lớn nên năm 2006, khi đo đạc địa chính mới ghi nhận ông L đã đăng ký sử dụng 281,7m^2.

+ Đối với yêu cầu hủy các Quyết định số 12, 26 và 37 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG: Năm 2016, ông Nguyễn Gia L có hành vi xây dựng lấn chiếm đất công (đất ao lớn) thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã LG nên ngày 09/01/2016, Ủy ban nhân dân xã LG đã lập biên bản làm việc về việc đình chỉ xây dựng công trình, theo đó yêu cầu ông L và bà T giữ nguyên hiện trạng mặt bằng xây dựng tường bao và yêu cầu dừng thi công công trình, trả lại diện tích đất ao do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Cũng do quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông L có biến động, tại thời điểm kiểm tra, đo đạc thực địa do cán bộ chuyên môn của Ủy ban nhân dân xã LG lập biên bản ngày 20/9/2016, xác định hộ gia đình ông L lấn xuống diện tích đất ao lớn do Ủy ban xã quản lý là 99,5m^2. Thời điểm hộ ông L vi phạm xây dựng tường bao, lán tạm và đổ sân bê tông trên phần diện tích lấn xuống ao lớn đã bị Ủy ban nhân dân xã LG lập Biên bản vi phạm hành chính số 09/BB-VPHC ngày 30/12/2017. Tuy nhiên, ông L

không chấp hành các quyết định của Ủy ban, vẫn có hành vi lấn chiếm. Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG ra Quyết định số 12 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 26 về việc cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Theo nội dung các quyết định nêu trên, ông L buộc phải thu dỡ toàn bộ công trình, tài sản trên diện tích đất lấn chiếm, trả lại cho Ủy ban nhân dân xã 99,5m^2 thuộc diện tích đất ao lớn. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã xét thực tế nhu cầu lấy diện tích đất làm đường vào khu dân cư chỉ cần 02m chiều ngang là đủ nên Ủy ban nhân dân xã chỉ quyết định lấy ra một phần đất ông L đã lấn chiếm là 45,23m^2 để làm công trình giao thông, đồng thời đã ra Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 về phương án hỗ trợ thu dỡ công trình tài sản cho gia đình ông L trên diện tích đất 45,23m^2 với số tiền là 14.960.000 đồng. Ngày 03/4/2018, Ủy ban nhân dân xã tiếp tục vận động gia đình ông L tự thu dỡ và thanh toán tiền hỗ trợ thu dỡ nhưng ông L không nhận tiền, không thu dỡ tài sản, công trình trên đất. Ngày 05/4/2018, tại Ủy ban nhân dân xã đã lập biên bản làm việc, ông L đã đồng ý hòa giải, tự nguyện thu dỡ công trình, tài sản trên diện tích đất lấn chiếm là 45,23m^2 để xã làm đường và Ủy ban nhân dân xã lên phương án hỗ trợ cho ông L 40.000.000 đồng. Ngày 06/4/2018, Ủy ban nhân dân xã đã lập biên bản xác định mốc giới thực địa để ông L thực hiện thu dỡ theo nội dung biên bản làm việc ngày 05/4/2018, sau đó ông L lại tiếp tục đề nghị điều chỉnh lại diện tích xin tự nguyện thu dỡ là 41,83m^2, đã được Ủy ban nhân dân xã đồng ý và có biên bản xác định lại mốc giới ngày 07/4/2018 để ông L thực hiện tự tháo dỡ công trình, tài sản. Sau đó ông L đã tự thực hiện cắt bỏ cây hồng, cây sung, đập bỏ nền bê tông sân lán trên diện tích 41,83m^2 và đã xây tường bao mới theo đúng vị trí mà ông L đã thỏa thuận tại biên bản ngày 07/4/2018 nhưng phần tường bao cũ và công trình nhà lán mái proximang trên diện tích 41,83m^2 ông L không thu dỡ, không thực hiện theo nội dung biên bản làm việc ngày 05/4/2018. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã phải thực hiện việc cưỡng chế tháo dỡ các công trình trên phần diện tích đất lấn chiếm là 40,2m^2.

Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế tháo dỡ tài sản, ông Nguyễn Gia L đã khiếu nại đối với Quyết định số 12 và Quyết định số 26, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG đã ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ nhất là Quyết định số 24 và Quyết định số 37 theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành và nội dung giải quyết đúng pháp luật nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Gia L về việc hủy các quyết định trên.

+ Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ hành vi cưỡng chế phá dỡ công trình kiến trúc của gia đình ông L: Do ông Nguyễn Gia L không thực hiện việc tự tháo dỡ nên ngày 18/5/2018, Ủy ban nhân dân xã phải huy động

nhân lực, phương tiện thực hiện thu dỡ phần công trình còn lại trên diện tích 41,83m^2 gồm công trình tường bao cũ, phần nhà lán lợp mái tôn, lợp proximang để giao diện tích đất cho nhân dân làm đường vào trong khu dân cư. Thực tế Ủy ban nhân dân xã chỉ thu dỡ công trình trên phần diện tích 40,2m^2. Quá trình thực hiện thu dỡ công trình vi phạm của ông L, Ủy ban nhân dân xã đã phải chi phí nhân lực, phương tiện thực hiện việc tháo dỡ là 12.295.000 đồng. Trước khi thu dỡ, Ủy ban nhân dân đã lập biên bản kiểm đếm công trình, tài sản thu dỡ, sau thu dỡ bàn giao tài sản cho ông L nhưng ông L không nhận. Đến ngày 28/5/2018, Ủy ban nhân dân xã đã ra Quyết định số 70/QĐ-UBND về phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí công trình, tài sản bị thu dỡ trên diện tích lấy ra cho gia đình ông L với số tiền là 14.959.000 đồng và lập biên bản bàn giao tài sản và tiền hỗ trợ cho ông L nhưng ông L không nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Ủy ban nhân dân xã LG vẫn đồng ý hỗ trợ ông Nguyễn Gia L về phần tài sản trên đất bị thu dỡ với số tiền 14.959.000 đồng, nhưng ông L phải chịu chi phí thuê nhân lực, phương tiện thực hiện cưỡng chế tháo dỡ số tiền 12.295.000 đồng, do vậy, Ủy ban nhân dân chỉ còn chi trả tiền hỗ trợ cho ông L là 14.959.000 đồng-12.295.000 đồng=2.664.000 đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường 41.600.000 đồng của ông Nguyễn Gia L và bà Nguyễn Thị T.

** Theo văn bản trình bày ý kiến và các tài liệu, chứng cứ đã xuất trình, người bị kiện – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Gia L về việc hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 212/QĐ-UNBD ngày 23/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân nhân huyện Đ, người đại diện theo ủy quyền có ý kiến như sau:

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Nguyễn Gia Loãn khiếu nại đối với Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG về việc giải quyết khiếu nại của ông L đối với Quyết định số 12 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ đã thành lập Đoàn xác minh, tiến hành đối thoại để giải quyết khiếu nại của ông Loãn. Trong quá trình xác minh, Đoàn xác minh đã thu thập tài liệu, làm việc với các bên liên quan đúng quy trình, quy định của pháp luật. Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc sử dụng đất của hộ ông L và kết quả xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Gia L, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ thấy việc khiếu nại của ông Nguyễn Gia L là không có cơ sở để giải quyết và kết luận Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG về việc giải quyết đơn khiếu nại của công dân Nguyễn Gia L là đúng quy định. Ngày 23/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ đã ban hành Quyết định số 212/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Gia Loãn

(lần 2) và công nhận nội dung Quyết định số 24 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ xác nhận việc ban hành Quyết định số 212/QĐ-UBND là có vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, nguyên nhân kéo dài thời hạn trên là do vụ việc có tính chất phức tạp, Ủy ban nhân dân huyện đã phải tổ chức nhiều buổi đối thoại với gia đình ông L nhưng về mặt nội dung giải quyết khiếu nại đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật, về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 212 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ là đúng pháp luật nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 212 của ông Nguyễn Gia L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Gia L, đề nghị hủy các quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ và yêu cầu bồi thường cho bà và ông L số tiền 41.600.000 đồng do đã tháo dỡ tài sản của ông bà.

** Những người làm chứng trình bày:* Tại phiên tòa, ông H, ông T, ông M, ông N, ông H đều khẳng định thời điểm từ năm 1986, các ông cũng nằm trong diện được Ủy ban nhân dân xã LG giao đất ở nhưng không có quyết định giao đất, nên việc ông Nguyễn Gia Q bố ông Nguyễn Gia L được giao đất nhưng không có quyết định giao đất là đúng sự thật. Các ông đều xác nhận về việc, ông Nguyễn Gia L đã về đất đó sinh sống từ những năm 1990 – 1993. Tuy nhiên, ông M cũng trình bày ông không biết Ủy ban xã LG giao đất cho ông L từ bao giờ. Còn ông T thì khẳng định năm 1990, ông T chứng kiến, ông Phạm Huy T là cán bộ địa chính xã đã đến nhà ông L để giao đất cho ông L ở phần đất giáp với cửa ao, ông Thắng cầm dây đo, ông L lội xuống ao để đo. Ông Nguyễn Bá Hữu khai: thời điểm cụ Đ còn quản lý sử dụng đất thì cụ Đ có lấn xuống ao lớn, sau đó mới chuyển nhượng đất cho ông K.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 26/6/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28; điểm d khoản 1 Điều 38; khoản 2 Điều 65; điểm d khoản 2 Điều 86; Điều 87; khoản 2 Điều 88 Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Điều 17, 18, 28, 29, 30, 31, 38, 39 Luật khiếu nại;

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Gia L về việc hủy Quyết định

số 12/QĐ-KPHQ ngày 31/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định số 26/QĐ-CC ngày 13/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG về việc cưỡng chế thi hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 12/QĐ-KPHQ ngày 31/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG; Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG về việc giải quyết đơn khiếu nại lần 1 của công dân Nguyễn Gia L đối với Quyết định cưỡng chế số 26/QĐ-CC ngày 13/03/2018; Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ để trả lại đất cho gia đình ông L.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Gia L và bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ hành vi cưỡng chế phá dỡ công trình kiến trúc của gia đình ông Nguyễn Gia L. Chấp nhận sự tự nguyện của Ủy ban nhân dân xã LG, huyện Đ, tỉnh Thái Bình về việc tự nguyện hỗ trợ kinh phí tháo dỡ công trình, tài sản trên đất cho ông Nguyễn Gia L và bà Nguyễn Thị T số tiền 2.664.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/6/2020, người khởi kiện là ông Nguyễn Gia L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Gia L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Gia đình ông L đang sử dụng diện tích 281,7m^2 đất tại thửa số 212, tờ bản đồ 09, đo đạc năm 2006, trong đó 180m^2 đất ONT và 101,7m^2 đất LNK. Trong đó diện tích 180m^2 đất ở là đất do chính quyền cấp giãn dân cho những hộ gia đình đông con; Khi cấp đất không có quyết định nhưng ông L đã sinh sống trên thửa đất này từ năm 1990 đến nay mà không có tranh chấp, khiếu kiện gì với ai. Đối với diện tích 100m^2 đất ông L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Gia K (hiện nay số liệu là 101,7m^2 đất LNK) có nguồn gốc mua chung với ông Nguyễn Gia K là bác ruột ông L từ năm 1989 từ cụ Trần Vũ Đ diện tích đất là 294m^2 đất thổ canh, sau đó đến năm 1993, ông K chuyển nhượng cho ông L 100m^2 đất vườn nhưng không làm giấy tờ chuyển nhượng. Đất đó ông L đã đăng ký, kê khai nên là đất hợp pháp tuy chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2018, Ủy ban nhân dân xã mới cho rằng ông L lấn chiếm đất công và áp dụng biện pháp cưỡng chế là không đúng nên khi chính quyền thu hồi đất thì phải bồi thường; khi cưỡng chế gây thiệt hại về tài sản và công trình thì cũng phải bồi thường. Vì vậy, ông L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy các quyết định như nội dung đơn khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Xét thấy nguồn gốc 533m^2 đất của cụ Trần Vũ Đ, theo bản đồ 299, thì cụ Trần Vũ Đ đứng tên trên bản đồ sử dụng thửa đất số 327, diện tích 553m^2 loại đất (T), có một cạnh giáp với diện tích ao lớn và cửa ao. Sau đó cụ Đ đã chuyển nhượng cho ba hộ là ông T: 75m^2; ông K (con cụ Đ): 260m^2, cô Bằng: 100m^2 nên diện tích đất cụ Đ còn lại là 118m^2, nhưng đến năm 1989, cụ Đ lại chuyển nhượng cho ông Nguyễn Gia K 274m^2 đất thổ canh. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân xã xác định cụ Đ đã lấn đất ao là có cơ sở. Việc ông K nhận chuyển nhượng đất của cụ Đ đến năm 1993 ông Nguyễn Gia K tiếp tục chuyển nhượng cho ông L 100m^2 đất vườn giáp với diện tích đất ao lớn. Thực tế khi kê khai ông L cũng chỉ kê khai diện tích 180m^2 đất ở nhưng không có tài liệu nào về việc được giao, cấp đất, cũng không kê khai đối với diện tích nhận chuyển nhượng của cụ Đ hoặc ông K, mà sau này mới có giấy viết tay với ông K. Tuy thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có vi phạm nhưng thực tế Ủy ban nhân dân xã có hỗ trợ cho gia đình ông L khi thu hồi đất nhưng gia đình ông L lúc đó không nhận, nên về bản chất thì việc thu hồi đất và cưỡng chế đối với gia đình ông Loan là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Nguyễn Gia L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Gia L trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa không có đương sự nào nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của ông Nguyễn Gia L:

[2.1] Xét tính hợp pháp và có căn cứ về nội dung các quyết định hành chính:

- Đây là vụ án yêu cầu hủy các quyết định giải quyết khiếu nại và các quyết định hành chính liên quan. Các quyết định này xuất phát từ việc thu hồi đất và cưỡng chế thu hồi đất đối với diện tích đất có công trình do gia đình ông Nguyễn Gia L đang quản lý. Do vậy cần xem xét về nguồn gốc thửa đất ông Nguyễn Gia L đang sử dụng, thấy: Không có tài liệu nào thể hiện việc ông Nguyễn Gia Q (bố ông Nguyễn Gia L) được Ủy ban nhân dân xã LG giao cho sử dụng diện tích đất nào tại xóm 5 (nay là thôn K1), xã LG vào năm 1990 sau

này ông L kê khai là 180m^2. Thời điểm đó, ông L đang sinh sống cùng bố mẹ tại xóm 4, xã LG.

Đối với diện tích 100m^2 đất mà ông Nguyễn Gia L khai mua của cụ Trần Vũ Đ cùng với ông K, thấy: theo bản đồ 299, thì cụ Trần Vũ Đ đứng tên trên bản đồ sử dụng thửa đất số 327, diện tích 553m^2 loại đất (T), có một cạnh giáp với diện tích ao lớn và cửa ao. Do vậy, không còn diện tích đất nào để Ủy ban nhân dân xã giao cho ông Q như ông L trình bày. Xét về lịch sử thửa đất thì thấy, diện tích 553m^2 của cụ Đ, cụ Đ đã chuyển nhượng cho ba hộ là ông T: 75m^2; ông K (con cụ Đ): 260m^2, cô Bằng: 100m^2 nên diện tích đất cụ Đ còn lại là 118m^2, nhưng đến năm 1989, cụ Đ lại chuyển nhượng cho ông Nguyễn Gia K 274m^2 đất thổ canh, như vậy có căn cứ để xác định cụ Đ đã lấn chiếm xuống Ao Lớn với diện tích 274m^2 – 118m^2 = 156m^2. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của cụ Đ, năm 1993 ông Nguyễn Gia K tiếp tục chuyển nhượng cho ông L 100m^2 đất vườn giáp với diện tích đất Ao Lớn và cửa ao nhưng đến năm 2000, tại sổ quy chủ thể hiện anh Nguyễn Gia Đ1 (con trai ông K) đứng tên quản lý sử dụng 180m^2 đất ở và ông Nguyễn Gia L 180m^2 đất ở. Như vậy, khi nhận chuyển nhượng của ông K 100m^2 đất năm 1993, ông L tiếp tục lấn chiếm đất ao lớn nên đến năm 2000 khi lập bản kê khai sử dụng đất diện tích đất của ông L đã tăng thêm 80m^2 là 180m^2 đất ở.

Khi thực hiện việc đo đạc để lập bản đồ địa chính năm 2006, hộ ông Nguyễn Gia L khai sử dụng thửa đất số 212, tờ bản đồ 09, diện tích 281,7m^2 trong đó đất ở là 180m^2 và đất trồng cây lâu năm khác là 101,7m^2. Đây chỉ là việc ông L kê khai chứ chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đó. Năm 2012, xã LG thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp, hộ ông L đăng ký trong sổ quy chủ sử dụng đất (lập năm 2013, trang 112, ông L ký chủ sử dụng đất) thì ông L cũng chỉ đăng ký đất ở là 180m^2 và không thể hiện diện tích 101,7m^2 đất vườn và cũng không được quy đổi diện tích đất này ra diện tích đất ruộng. Như vậy, có căn cứ để xác định ông Nguyễn Gia L đã lấn chiếm diện tích đất ao lớn như xác định của Ủy ban nhân dân xã LG vào năm 2016.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định việc Ủy ban nhân dân xã LG đã ban hành các quyết định hành chính số 12, 26, 37 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG và Quyết định hành chính số 212 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ là hợp pháp và có căn cứ về nội dung đối với việc thực hiện quản lý nhà nước đối với đất chưa được công nhận quyền sử dụng nên đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Gia L về việc yêu cầu hủy các quyết định hành chính nêu trên là có căn cứ.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ hành vi cưỡng chế phá dỡ công trình kiến trúc của gia đình ông L thì thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật xử lý vi phạm hành chính thì cá nhân nhận

được quyết định cưỡng chế phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Như đã nhận định trên về nguồn gốc đất chưa được công nhận và gia đình ông Nguyễn Gia L có hành vi vi phạm nên ông L phải chịu chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế. Các Quyết định hành chính số 12 và số 26 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LG là đúng pháp luật nên không phải bồi thường cho ông Nguyễn Gia L. Tuy nhiên trên thực tế Ủy ban nhân dân xã LG đã chấp nhận hỗ trợ kinh phí cho việc thu dỡ tài sản trên đất lấn chiếm của ông L với số tiền là 14.959.000 đồng, ông L phải chịu chi phí cưỡng chế tháo dỡ là 12.295.000, vì vậy Ủy ban nhân dân xã LG chỉ thanh toán tiền hỗ trợ kinh phí tháo dỡ cho ông L số tiền là 14.959.000 đồng - 12.295.000 đồng = 2.664.000 đồng. Số tiền này đã được bản án sơ thẩm ghi nhận là đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông L.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định các quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã LG và Ủy ban nhân dân huyện Đ là hợp pháp và có căn cứ về hình thức, trình tự, thủ tục ban hành và về bản chất các nội dung thực hiện đúng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật như kết luận của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ. Nay ông Nguyễn Gia L kháng cáo nhưng không có thêm tài liệu, chứng cứ nào mới. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Gia L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Gia L kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, nên ông L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Gia L; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Án phí: Ông Nguyễn Gia L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009342 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình (ông Nguyễn Gia L đã nộp đủ).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Vũ Đông